



Míngtiān xīngqī liù, nǐ qù xuéxiào ma?

A: 明天 星期六, 你去 学校 吗?

Wǒ qù xuéxiào.

B: 我 去 学校。

Nǐ qù xuéxiào zuò shénme?

A: 你 去 学校 做 什么?

Wǒ qù xuéxiào kàn shū.

B: 我 去 学校 看 书。

Translate the text into English



去 + place + to do sth

New Words

- | | | | |
|--------|---------|----|----------------------------------|
| 9. 去 | qù | v. | to go |
| 10. 学校 | xuéxiào | n. | school |
| 11. 看 | kàn | v. | to look at, to watch,
to read |
| 12. 书 | shū | n. | book |